



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: 234/2024/CV-VNR-TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2024.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý 3 năm 2024 và quý 3 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024 (tỷ đồng)	Quý 3 năm 2023 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	(45.9)	53.2	(99.1)	-186.3%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm so với cùng kỳ 99,1 tỷ đồng. Nguyên nhân:

- Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ giảm 88,1 tỷ đồng (Nguyên nhân: như giải trình tại công văn số 223 /2024/CV-VNR-TCKT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của VINARE).
- Lợi nhuận sau thuế của công ty con giảm so với cùng kỳ năm trước 6,5 tỷ đồng.
- Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết giảm 6,7 tỷ đồng.
- Các khoản doanh thu, chi phí nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ 2,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



Mai Xuân Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC6/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 104 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 103 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty mẹ: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại, trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ. Đối với tài sản bằng tiền và các khoản nợ phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản, đối với các khoản công nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm.

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	31/12/2023
Tiền mặt tại quỹ	884,812,340	1,031,805,363
Tiền gửi Ngân hàng	67,018,477,835	6,458,563,097
Các khoản tương đương tiền	9,700,000,000	60,000,000,000
Cộng	77,603,290,175	67,490,368,460

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2024	31/12/2023
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,890,750,000,000	2,478,250,000,000
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (a)	96,410,753,305	182,464,828,212
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(5,492,758,024)
Cộng	2,987,160,753,305	2,655,222,070,188

(a) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua Công ty quản lý quỹ Ngân hàng Quân đội (MBC) và công ty quản lý quỹ Đầu tư SSI (SSIAM) có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2024. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 30/09/2024	Giá trị tài sản ròng tại 30/09/2024	Dự phòng tổn thất
1	MBC	30,000,000,000	1,410,048,184	28,589,951,816	38,316,756,100	-
2	SSIAM	70,000,000,000	2,179,198,511	67,820,801,489	76,792,382,405	-
	Cộng	100,000,000,000	3,589,246,695	96,410,753,305	115,109,138,505	-

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	374,373,513,581	362,362,621,120
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1,990,378,577,057	1,917,137,325,775
+ Góp vốn cổ phần (b)	309,296,176,180	309,296,176,180
+ Trái phiếu dài hạn	1,357,465,013,698	1,133,750,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	101,400,000,000	347,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	225,243,736,398	127,091,149,595
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (d)	(3,026,349,219)	-
Cộng	2,364,752,090,638	2,279,499,946,895

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2024 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết:

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI

	30/09/2024	31/12/2023
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	947,494,054,323	899,450,484,480
Cộng	1,497,494,054,323	1,449,450,484,480

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%

	374,373,513,581	362,362,621,120
Cộng	374,373,513,581	362,362,621,120

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	30/09/2024	30/09/2024	31/12/2023
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.54%	6,187,299	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.64%	58,122,691	181,140,376,180	181,140,376,180
			309,296,176,180	309,296,176,180

Trong đó, số cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	30,622,691
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(c) Ủy thác đầu tư dài hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty quản lý quỹ Bảo Việt (BVF), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2024. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 30/09/2024	Giá trị tài sản ròng tại 30/09/2024	Dự phòng tổn thất
1	VCBF1	60,000,000,000	183,761,039	59,816,238,961	62,870,534,670	-
2	VCBF2	70,000,000,000	3,209,622,546	66,790,377,454	125,104,411,224	-
3	VCBF3	70,000,000,000	861,356,409	69,138,643,591	81,429,134,055	-
4	BVF	30,000,000,000	501,523,608	29,498,476,392	41,481,265,584	-
	Cộng	230,000,000,000	4,756,263,602	225,243,736,398	310,885,345,533	-

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn của Tổng công ty vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn- Hạ Long.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.

- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng Công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính, theo đó Tổng Công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

a. Dự phòng phí:

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Tái bảo hiểm sức khỏe

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 4(e).

b. Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”) được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

d. **Dự phòng đảm bảo cân đối:**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”.

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

e. **Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 2,634,772,751 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

❖ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	3,107,554,849,429	632,771,941,781	2,669,177,816	3,737,657,613,394
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,103,113,047,083	631,459,727,276	-	3,734,572,774,359
- Dự phòng phí nhận	1,292,096,016,958	214,764,076,994	-	1,506,860,093,952
- Dự phòng BT nhận	1,609,784,781,773	403,601,505,407	-	2,013,386,287,180
- Dự phòng dao động lớn	201,232,248,352	13,094,144,875	-	214,326,393,227
2. Bảo hiểm Nhân thọ	581,130,548	-	131,053,229	450,077,319
- Dự phòng phí nhận	484,275,456	-	109,211,023	375,064,433
- Dự phòng BT nhận	48,427,546	-	10,921,103	37,506,443
- Dự phòng đảm bảo cân đối	48,427,546	-	10,921,103	37,506,443
3. Bảo hiểm sức khỏe	3,860,671,798	1,312,214,505	2,538,124,587	2,634,761,716
- Dự phòng phí nhận	555,766,798	1,252,287,883	-	1,808,054,681
- Dự phòng BT nhận	2,844,541,075	-	2,538,124,587	306,416,488
- Dự phòng đảm bảo cân đối	460,363,925	59,926,622	-	520,290,547
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	3,116,844,047,437	632,771,941,781	2,669,177,816	3,746,946,811,402

❖ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,503,770,377,605	242,953,563,572	1,629,416,622	1,745,094,524,555
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,502,134,177,605	242,885,729,797	-	1,745,019,907,402
- Dự phòng phí nhượng	640,223,634,985	89,251,333,825	-	729,474,968,810
- Dự phòng BT nhượng	861,910,542,620	153,634,395,972	-	1,015,544,938,592
3. Bảo hiểm sức khỏe	1,636,200,000	67,833,775	1,629,416,622	74,617,153
- Dự phòng phí nhượng	-	67,833,775	-	67,833,775
- Dự phòng BT nhượng	1,636,200,000	-	1,629,416,622	6,783,378
Tổng cộng	1,503,770,377,605	242,953,563,572	1,629,416,622	1,745,094,524,555

5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 30/09/2024	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2023
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,658,106,170,000		1,658,106,170,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh			
Vốn Nhà nước	669,261,340,000	40.36%	669,261,340,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	414,527,700,000	25.00%	414,527,700,000
Các cổ đông khác	574,317,130,000	34.64%	574,317,130,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	2,027,862,777,309		2,027,862,777,309

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Ngày 18 tháng 06 năm 2021 Đại hội đồng cổ đông Công ty VinareInvest ban hành Nghị Quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ trong đó thông qua nội dung thay đổi vốn Điều lệ của Công ty. Ngày 16 tháng 7 năm 2021 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội ban hành Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 0103141556, theo đó phê duyệt vốn Điều lệ mới của công ty VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2024 là 93.919.000.000 đồng.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 30/09/2024 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại kỳ trước)

**Kỳ kế toán giữa niên độ
từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023**

	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	367,831,438,575		367,831,438,575
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	11,009,950,852		11,009,950,852
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	356,821,487,723		356,821,487,723
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (CP)	150.737.130	15.073.487	165.810.617
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu 9 tháng (VND)	2,367	(215)	2,152
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu quý 3 (VND)	328	(30)	298

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	150,737,130,000	1,191,435,474,370	31,952,409,600	3,457,330,542,557
Lợi nhuận trong kỳ					421,425,243,742	2,014,216,703	423,439,460,445
Tặng vốn Điều lệ	150,734,870,000				(150,734,870,000)		
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn Chủ sở hữu				15,073,487,000	(15,073,487,000)		-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi					(12,698,956,221)		
Chia cổ tức					(150,737,130,000)		(150,737,130,000)
Tại ngày 31/12/2023	1,658,106,170,000	369,756,607,309	206,077,621,278	165,810,617,000	1,283,616,274,891	33,966,626,303	3,717,333,916,781
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					254,609,371,293	(952,451,491)	253,656,919,802
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (i)					(7,284,114,318)		(7,284,114,318)
Chia cổ tức (ii)					(165,810,617,000)		(165,810,617,000)
Tại ngày 30/09/2024	1,658,106,170,000	369,756,607,309	206,077,621,278	165,810,617,000	1,365,130,914,866	33,014,174,812	3,797,896,105,265

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, số tiền 7,284,114,318 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 29/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2024 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền, tỷ lệ 10% tương đương số tiền 165,810,617,000 đồng và 10% bằng cổ phiếu. Tại báo cáo này Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã trả bằng tiền cho cổ đông, số tiền 165,810,617,000 đồng, đối với cổ tức chi trả bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%, Tổng công ty chỉ ghi nhận khi có sự chấp thuận của các cơ quan quản lý Nhà nước theo qui định.

4. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024 (VND)	Quý 3 năm 2023 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	464,838,108,495	409,905,799,795
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,938,444,942	1,500,097,364
3	Doanh thu hoạt động tài chính	96,839,829,679	96,317,352,061
4	Thu nhập khác	260,064,808	1,624,672,604
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	624,889,137,376	441,482,679,424
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	512,229,397	482,523,711
7	Chi phí hoạt động tài chính	7,773,355,713	933,321,923
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(877,729,608)	14,680,611,427
9	Chi phí khác	294,519,483	197,463,166
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4,823,335,716	11,503,894,732
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	(63,891,728,721)	63,075,216,905
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15,591,139,028)	10,214,901,706
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,343,930,944)	(310,828,146)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	(45,956,658,749)	53,171,143,345
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(46,083,088,689)	50,684,382,253
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	126,429,940	2,486,761,092
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-277	298

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2024

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		6,288,762,029,399	5,646,385,571,351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	77,603,290,175	67,490,368,460
1. Tiền	111		67,903,290,175	7,490,368,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,700,000,000	60,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,987,160,753,305	2,655,222,070,188
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,987,160,753,305	2,660,714,828,212
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		-	(5,492,758,024)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,016,355,399,911	1,040,807,394,087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		798,619,407,412	723,178,236,711
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		798,498,085,518	723,154,039,411
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		121,321,894	24,197,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		527,721,206	426,622,326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		259,917,811,356	354,492,495,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42,709,540,063)	(37,289,960,430)
IV. Hàng tồn kho	140		3,792,278,178	3,772,034,000
1. Hàng tồn kho	141		4,036,909,633	4,016,665,455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(244,631,455)	(244,631,455)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		458,755,783,275	375,323,327,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		441,696,053,829	373,921,240,607
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		440,608,272,634	373,728,468,432
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,087,781,195	192,772,175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,468,590,418	1,402,086,404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,591,139,028	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,745,094,524,555	1,503,770,377,605
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		729,542,802,585	640,223,634,985
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,015,551,721,970	863,546,742,620
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		2,434,698,393,350	2,355,870,577,399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,162,945,206	30,742,328,766
1. Phải thu dài hạn khác	216		28,162,945,206	30,742,328,766
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		28,000,000,000	28,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		162,945,206	2,742,328,766
II.Tài sản cố định	220		20,846,429,430	25,031,793,841
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,901,983,090	11,742,109,000
- Nguyên giá	222		36,337,987,271	37,522,627,771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,436,004,181)	(25,780,518,771)
2. Tài sản cố định vô hình	227		10,944,446,340	13,289,684,841
- Nguyên giá	228		16,379,185,933	16,379,185,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,434,739,593)	(3,089,501,092)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,408,720,794	2,772,668,242
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32,646,341,099)	(31,282,393,651)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,031,977,383	6,411,675,248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,013,194,623	4,794,985,248
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,018,782,760	1,616,690,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	2,364,752,090,638	2,279,499,946,895
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		374,373,513,581	362,362,621,120
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		309,296,176,180	309,296,176,180
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,026,349,219)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,684,108,750,096	1,607,841,149,595
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,496,229,899	11,412,164,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,705,083,654	1,123,428,874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,932,812,912	2,430,402,200
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		8,723,460,422,749	8,002,256,148,750

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		4,925,564,317,484	4,284,922,231,969
I. Nợ ngắn hạn	310		4,924,058,007,396	4,283,447,945,163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		872,659,230,969	832,054,129,130
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		871,651,034,444	826,680,842,178
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,008,196,525	5,373,286,952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		731,234,406	356,646,203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,052,183,790	17,464,000,846
4. Phải trả người lao động	314		15,775,190,184	30,490,177,159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,490,000,000	1,344,632,521
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		77,560,788,255	78,259,558,296
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		162,478,316,804	147,555,514,424
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17,486,502,160	25,410,877,397
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,877,749,426	33,668,361,750
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	3,746,946,811,402	3,116,844,047,437
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,509,043,213,066	1,293,136,059,212
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,013,730,210,111	1,612,677,750,394
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		224,173,388,225	211,030,237,831
II. Nợ dài hạn	330		1,506,310,088	1,474,286,806
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,506,310,088	1,474,286,806
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	V.4	3,797,896,105,265	3,717,333,916,781
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,797,896,105,265	3,717,333,916,781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,658,106,170,000	1,658,106,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,658,106,170,000	1,658,106,170,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		206,077,621,278	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		165,810,617,000	165,810,617,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)	421		1,365,130,914,866	1,283,616,274,891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,117,805,657,891	889,963,474,370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		247,325,256,975	393,652,800,521
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33,014,174,812	33,966,626,303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		8,723,460,422,749	8,002,256,148,750

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thành Công



BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

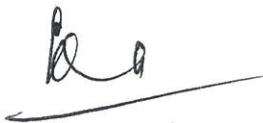
Quý 3 năm 2024
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	725,560,506,178	655,859,757,550	2,245,994,815,680	2,037,278,808,522
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	765,839,815,871	722,761,112,933	2,461,901,969,534	2,289,764,411,157
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	40,279,309,693	66,901,355,383	215,907,153,854	252,485,602,635
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	340,520,151,048	334,353,614,109	1,056,667,661,181	942,720,174,117
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	359,241,122,249	395,302,399,419	1,145,986,828,781	1,062,492,626,080
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18,720,971,201	60,948,785,310	89,319,167,600	119,772,451,963
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	385,040,355,130	321,506,143,441	1,189,327,154,499	1,094,558,634,405
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	79,797,753,365	88,399,656,354	261,420,781,222	238,276,002,220
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	77,677,094,931	70,136,710,168	237,681,674,653	208,771,919,633
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	2,120,658,434	18,262,946,186	23,739,106,569	29,504,082,587
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	464,838,108,495	409,905,799,795	1,450,747,935,721	1,332,834,636,625
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	279,262,798,271	242,802,683,703	950,349,385,676	776,838,192,194
- Tổng chi bồi thường	11.1	279,262,798,271	242,802,683,703	950,349,385,676	776,838,192,194
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	137,861,359,289	111,813,017,603	499,114,915,833	398,355,757,970
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	474,877,842,821	27,226,567,136	344,580,155,354	12,572,748,013
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	194,403,875,726	20,571,141,675	104,240,374,175	(587,941,797)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	421,875,406,077	137,645,091,561	691,574,251,022	391,643,124,034
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	4,053,880,052	3,281,647,887	13,143,150,394	12,290,405,986
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	198,959,851,247	300,555,939,976	710,161,847,238	792,492,325,753
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	205,120,013,899	189,869,334,093	660,244,348,561	665,851,632,122
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(6,160,162,652)	110,686,605,883	49,917,498,677	126,640,693,631
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	624,889,137,376	441,482,679,424	1,414,879,248,654	1,196,425,855,773
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	(160,051,028,881)	(31,576,879,629)	35,868,687,067	136,408,780,852
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	1,938,444,942	1,500,097,364	5,667,514,889	4,697,830,401
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	512,229,397	482,523,711	2,199,100,817	1,469,933,807
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	1,426,215,545	1,017,573,653	3,468,414,072	3,227,896,594
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	96,839,829,679	96,317,352,061	333,790,975,038	374,503,037,244
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	7,773,355,713	933,321,923	21,500,656,164	16,254,475,101

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	89,066,473,966	95,384,030,138	312,290,318,874	358,248,562,143
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(877,729,608)	14,680,611,427	82,254,336,330	94,664,046,266
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	(68,680,609,762)	50,144,112,735	269,373,083,683	403,221,193,323
23. Thu nhập khác	31	260,064,808	1,624,672,604	1,173,295,020	1,982,777,260
24. Chi phí khác	32	294,519,483	197,463,166	730,662,384	598,057,476
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(34,454,675)	1,427,209,438	442,632,636	1,384,719,784
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	4,823,335,716	11,503,894,732	29,047,693,624	30,697,155,738
27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)	50	(63,891,728,721)	63,075,216,905	298,863,409,943	435,303,068,845
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(15,591,139,028)	10,214,901,706	45,708,900,853	64,464,881,185
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,343,930,944)	(310,828,146)	(502,410,712)	(67,668,998)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(45,956,658,749)	53,171,143,345	253,656,919,802	370,905,856,658
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	(46,083,088,689)	50,684,382,253	254,609,371,293	367,831,438,575
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	126,429,940	2,486,761,092	(952,451,491)	3,074,418,083
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(277)	298	1,483	2,152

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN --



Nguyễn Thành Công



TY
M
HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	785,766,828,110	750,260,058,367
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(475,259,110,128)	(357,899,429,741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51,244,030,442)	(40,582,173,473)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(74,947,757,823)	(81,839,522,821)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,939,401,271	12,863,726,094
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,284,281,419)	(35,362,465,114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	156,971,049,569	247,440,193,312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(4,097,527,912)	(6,162,228,262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	152,568,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,771,500,000,000)	(1,422,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,391,652,356,165	1,095,844,741,989
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	3,672,593,775
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	401,288,561,201	269,569,029,416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,495,957,636	(63,598,456,857)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(163,648,437,650)	(150,338,811,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163,648,437,650)	(150,338,811,450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10,818,569,555	33,502,925,005
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67,490,368,460	50,999,850,107
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(705,647,840)	754,106,152
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	77,603,290,175	85,256,881,264

LẬP BIỂU

Nguyễn Năng Khoan

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Xuân Dũng

